



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2020

MÃ SỐ THUẾ 0400101066

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			30/09/2020	31/12/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		690.777.840.060	622.161.240.213
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.255.833.821	9.142.136.504
1. Tiền	111		8.255.833.821	9.142.136.504
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính	120		511.228.831.541	543.727.662.898
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	511.228.831.541	543.727.662.898
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.416.736.788	25.795.838.517
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	30.583.106.180	12.895.038.177
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	11.875.355.759	1.966.001.335
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	15.801.481.699	16.778.005.855
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.843.206.850)	(5.843.206.850)
IV. Hàng tồn kho	140	10	98.511.825.685	25.570.603.788
1. Hàng tồn kho	141		98.511.825.685	25.570.603.788
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.364.612.225	17.924.998.506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	48.356.275	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.316.255.950	16.555.604.371
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.369.394.135
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		634.235.860.167	594.132.433.304
II. Tài sản cố định	220		434.934.569.427	447.647.476.468
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	434.251.294.604	447.005.051.124
- Nguyên giá	222		1.640.636.227.640	1.602.856.933.090
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.206.384.933.036)	(1.155.851.881.966)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	683.274.823	642.425.344
- Nguyên giá	228		8.858.375.951	8.427.075.951
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.175.101.128)	(7.784.650.607)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		172.586.517.964	113.491.114.147
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	172.586.517.964	113.491.114.147
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.990.940.206	9.098.100.614
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.009.059.794)	(901.899.386)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.723.832.570	23.895.742.075
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	18.723.832.570	23.895.742.075
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.325.013.700.227	1.216.293.673.517

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Mẫu số B01 - DN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	31/12/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		626.397.661.874	493.131.368.501
I. Nợ ngắn hạn	310		299.475.136.764	172.398.516.633
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	81.892.165.565	18.058.167.388
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	873.553.380	939.160.070
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	15.074.648.551	17.039.036.309
4. Phải trả người lao động	314		25.202.255.916	26.160.548.757
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	13.796.803.238	739.240.659
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	131.756.915.831	85.472.653.267
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	22.684.038.969	18.718.988.375
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ điều hành	322		8.194.755.314	5.270.721.808
II. Nợ dài hạn	330		326.922.525.110	320.732.851.868
1. Phải trả dài hạn khác	337	19b	153.877.475.956	165.242.975.956
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	159.742.855.634	142.185.382.392
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13.302.193.520	13.304.493.520
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		698.616.038.353	723.162.305.016
I. Vốn chủ sở hữu	410		696.840.263.653	721.386.530.316
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		579.640.610.000	579.640.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	8.993.538.265	8.993.538.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		59.152.916.904	20.332.152.122
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.053.198.484	112.420.229.929
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	180.379.877	2.681.972.936
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	48.872.818.607	109.738.256.993
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.775.774.700	1.775.774.700
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.775.774.700	1.775.774.700
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.325.013.700.227	1.216.293.673.517

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ HƯƠNG


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2020

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

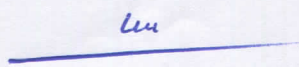
Đơn vị tính: VNĐ


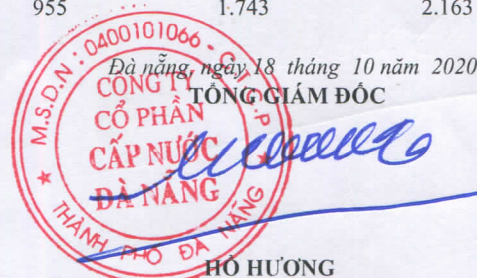
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	129.071.031.693	151.342.031.980	375.079.481.906	410.812.932.281
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		129.071.031.693	151.342.031.980	375.079.481.906	410.812.932.281
4. Giá vốn hàng bán	11	23	63.910.353.942	67.187.584.865	191.787.004.575	202.661.377.090
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65.160.677.751	84.154.447.115	183.292.477.331	208.151.555.191
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.993.208.891	8.204.966.626	23.417.260.257	22.574.267.638
7. Chi phí tài chính	22	25	2.866.397.719	1.112.366.720	9.264.560.015	3.473.229.982
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	1.517.558.513	126.203.000	4.890.320.444	424.759.000
8. Chi phí bán hàng	25	25a	9.670.629.263	12.931.912.151	32.555.625.553	39.127.656.341
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	8.783.995.158	10.973.372.443	39.058.996.461	33.631.635.638
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.832.864.502	67.341.762.427	125.830.555.559	154.493.300.868
11. Thu nhập khác	31	26	304.550.720	2.569.219.257	2.145.121.785	4.006.064.824
12. Chi phí khác	32	27	-	200.000.000	-	200.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		304.550.720	2.369.219.257	2.145.121.785	3.806.064.824
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.137.415.222	69.710.981.684	127.975.677.344	158.299.365.692
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	11.014.823.521	14.371.528.979	26.935.203.837	32.899.162.219
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40.122.591.701	55.339.452.705	101.040.473.507	125.400.203.473
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	692	955	1.743	2.163

NGƯỜI LẬP BIỂU


PHẠM HỒNG MINH

KÊ TOÁN TRƯỞNG


PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ HƯƠNG


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý III năm 2020

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		127.975.677.344	158.299.365.692
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	51.052.672.986	72.405.939.037
- Các khoản dự phòng	03		1.107.160.408	164.169.423
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04		2.966.696.828	(2.984.597.537)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(18.226.556.781)	(22.574.267.638)
- Chi phí lãi vay	06	25	4.890.320.444	424.759.000
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		169.765.971.229	205.735.367.977
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(48.870.427.127)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	72.941.221.897	(2.797.135.653)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		127.913.727.884	(82.318.390.310)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	5.123.553.230	3.493.262.353
- Tiền lãi vay đã trả	14	25;19	(4.890.320.444)	(424.759.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(26.146.415.135)	(26.593.067.852)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			1.153.742.294
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(92.102.511.850)	(12.258.693.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hđộng kinh doanh	20		203.734.799.684	85.990.326.549
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	12;13	(37.779.294.550)	(193.517.245.190)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	257.963.486
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(250.717.519.173)	(215.705.753.619)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		150.356.692.198	262.976.155.667
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;24	23.117.877.225	10.509.179.088
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(115.022.244.300)	(135.479.700.568)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33	20	39.594.044.048	63.472.339.941
Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(14.999.610.650)	(2.766.386.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(114.189.200.170)	(52.167.654.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(89.594.766.772)	8.538.299.041
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(882.211.388)	(40.951.074.978)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	9.142.136.504	56.700.700.837
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(4.091.295)	60.138.669
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		8.255.833.821	15.809.764.528

NGƯỜI LẬP



PHẠM HỒNG MINH

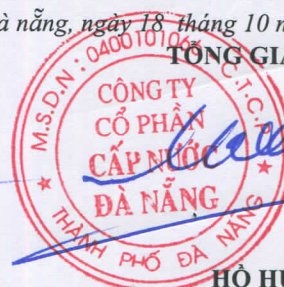
KẾ TOÁN TRƯỞNG

lưu

PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ HƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/7/2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 17/7/2017

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp tại ngày 30.9.2020

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng như sau:

- Xí nghiệp xây lắp;
- Cửa hàng Kinh doanh vật tư.
- Ban quản lý dự án xây dựng.
- Tổng số công nhân viên đến cuối kỳ kế toán là 524 người, trong đó cán bộ quản lý là 7 người

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	6 – 12

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	4

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí lắp đặt ống nhánh được phân bổ trong thời hạn 3 năm, cụ thể: 50% ở năm đầu tiên, 25% cho năm thứ 2 và 25% cho năm thứ 3;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh đối với các khoản vốn vay ODA của Pháp phát sinh năm 2006, Công ty thực hiện phân bổ trong 10 năm (kể từ năm 2013).
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền	30/09/2020	31/12/2019
Tiền mặt	8.082.153	6.993.148
Tiền gửi Ngân hàng	8.247.751.668	9.135.143.356
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		-
Cộng	8.255.833.821	9.142.136.504
6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2020	31/12/2019
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	511.228.831.541	543.727.662.898
Cộng	511.228.831.541	543.727.662.898
7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/09/2020	31/12/2019
Cty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4.237.291.000	4.237.291.000
Tiền nước Cơ quan & Tư nhân	25.353.566.929	7.446.187.651
Các đối tượng khác	992.248.251	1.211.559.526
Cộng	30.583.106.180	12.895.038.177
8. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2020	31/12/2019
Cty TNHH Cơ điện HAWACO (HAWACO M&E)	9.096.150.230	
Chi nhánh Cty CP chế tạo bơm Hải Dương Tại Hà Nội		240.138.800
Các đối tượng khác	2.779.205.529	1.725.862.535
Cộng	11.875.355.759	1.966.001.335
9. Phải thu ngắn hạn khác	30/09/2020	31/12/2019
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;	9.377.601.422	1.343.156.422
Phải thu tạm ứng	1.018.841.770	344.646.392
Phải thu NSNN hỗ trợ tiền nước Khánh Sơn	198.374.756	167.740.500
Lãi dự thu từ Hợp đồng tiền gửi với các ngân hàng--	5.004.264.996	13.107.973.675
Phải thu khác	202.398.755	1.814.488.866
Cộng	15.801.481.699	16.778.005.855
10. Hàng tồn kho	30/09/2020	31/12/2019
Nguyên liệu, vật liệu	96.497.856.738	23.521.137.150
Công cụ, dụng cụ	328.309.174	339.247.188
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.684.418.571	1.708.214.739
Hàng hóa	1.241.202	2.004.711
Cộng	98.511.825.685	25.570.603.788
11. Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn	30/09/2020	31/12/2019
Bảo hiểm CBCNV năm 2020	34.384.997	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí khác	13.971.278	-
Cộng	48.356.275	-
b. Dài hạn	30/09/2020	31/12/2019
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA	8.875.743.485	11.834.324.645
Chi phí CCDC,MMTB, tuyến ống chờ phân bổ	3.977.953.719	4.502.528.574
Chi phí lắp đặt ống nhánh	5.870.135.366	7.558.888.856
Cộng	18.723.832.570	23.895.742.075

Tuyết minh chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA: Đây là chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước thành phố Đà Nẵng GD IIIa và dự án cải tạo mở rộng NMN Sân Bay Đà Nẵng GD IIIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-KTHH ngày 31.3.2015 của UBND TP Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong vòng 10 năm (kể từ năm 2013). Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục chi phí trả trước dài hạn: 8.875.743.485 đồng

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P/tiện v/tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	166.305.084.159	110.394.912.718	1.319.420.405.034	6.202.866.224	533.664.955	1.602.856.933.090
Mua sắm trong kỳ	-	1.756.321.625	-	80.980.000	-	1.837.301.625
Đầu tư XDCB hoàn thành	14.925.516.651	1.698.113.097	19.125.021.461	-	193.341.716	35.941.992.925
Tăng khác						
Số cuối kỳ	181.230.600.810	113.849.347.440	1.338.545.426.495	6.283.846.224	727.006.671	1.640.636.227.640
Khấu hao						
Số đầu năm	123.863.821.952	41.780.813.955	985.603.965.870	4.403.906.020	199.374.169	1.155.851.881.966
Khấu hao trong kỳ	8.276.741.904	8.182.485.603	33.665.923.535	347.733.751	60.166.277	50.533.051.070
Số cuối kỳ	132.140.563.856	49.963.299.558	1.019.269.889.405	4.751.639.771	259.540.446	1.206.384.933.036
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	42.441.262.207	68.614.098.763	333.816.439.164	1.798.960.204	334.290.786	447.005.051.124
Số cuối kỳ	49.090.036.954	63.886.047.882	319.275.537.090	1.532.206.453	467.466.225	434.251.294.604

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 30.9.2020 là: 49.719.115.991 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	54.000.000	8.373.075.951	8.427.075.951
Mua sắm trong kỳ	-	431.300.000	431.300.000
Giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	54.000.000	8.804.375.951	8.858.375.951
Khấu hao			
Số đầu năm	54.000.000	7.730.650.607	7.784.650.607
Khấu hao trong kỳ	-	390.450.521	390.450.521
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	54.000.000	8.121.101.128	8.175.101.128
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	642.425.344	642.425.344
Số cuối kỳ	-	683.274.823	683.274.823

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2020	31/12/2019
Thay thế bơm tai tram bom cap I cu nha may nuoc San Bay--		1.235.960.947
Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng D1200 cụm xử lý NMN Cầu Đò công suất 60.000m3/ngđ--		1.958.489.275
Lắp đặt bể sung ống thu nước sau bể lọc, bể lắng cụm xử lý 120.000m3	2.203.464.232	2.203.464.232
Lắp đặt 02 biển tần sóng hài thấp dưới 5% cho bơm số 1 và số 3 NMN Cầu Đò		2.288.637.864
Lắp đặt tuyến ống DN200 PVC đường Trần Thánh Tông đoạn từ Ngõ Quyền đến Vân Đồn	1.115.451.619	
Lắp đặt tuyến ống cấp nước D300 phía Bắc đường Vương Thừa Vũ (Từ Ngõ Quyền - Phó Đức Chính)--	562.859.125	
Lắp đặt tuyến ống D500 & D400 DI đg Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (đoạn từ đg Hồ Xuân Hương - Nguyễn Phan Vinh)--	24.460.811.297	
Cải tạo thay đoạn ống thép D200 ST, D100 ST qua đường bằng ống D200 DI, D100 DI KDC Tây Nam Hòa Cường	1.016.146.616	
Nâng công suất NMN Cầu Đò thêm 120.000 m3/ngày - phân kỳ 1:		6.073.000.000
Nâng công suất thêm 60.000 m3/ ngày - Hạng mục: Lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống tự động hóa		
Nâng CS NMN Cầu đò thêm 120.000 m3/ngày - PKI: 60.000 m3/ngày (*)	7.481.465.299	6.671.498.687
Nâng CS NMN Cầu đò từ 230.000 m3/ngày lên 290.000 m3/ngày (Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đò thêm 120.000 m3/ngày) - phân kỳ 2	1.699.987.396	
Đầu nối ống cấp nước D500 bờ tây cầu Tuyên Sơn vào tuyến ống D800DI đường thẳng Long và lắp đặt đồng hồ điện từ D800 bờ đông cầu Tuyên Sơn		2.459.656.942
Đầu nối ống cấp nước D500 bờ tây cầu Tuyên Sơn vào tuyến ống D800DI đường thẳng Long và lắp đặt đồng hồ điện từ D800 bờ đông cầu Tuyên Sơn	2.385.564.769	
Đầu nối D800 Diuke qua sông Hàn		2.666.620.188
Đầu nối DN900 qua sông Hàn	443.678.178	
Tuyến ống DN600 Hồ Xuân Hương	4.258.252.702	1.526.812.243
Tuyến ống D800 DI đường số 2 KCN Hòa Khánh	10.590.906.176	10.541.050.999
Cạo, nâng cấp t/ổ Siphong p/mặn qua Sông Cầu Đò (Tuyến ống DN1200 siphong phòng mặn qua sông Cầu Đò) (*)	5.630.657.253	5.644.888.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tuyến ống CN D400, D500 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (Hồ Xuân Hương - Nguyễn Phan Vinh)--	1.066.278.397	
Lắp đặt tuyến ống cấp nước D300 phía Bắc đường Vương Thừa Vũ (Đoạn Phó Đức Chính-Võ Nguyên Giáp)--		1.265.740.876
Dự án, mở rộng HTCN Đà Nẵng GD 2012-2018	24.003.043.895	18.916.855.510
Dự án NMN Hồ Hòa Trung 10.000m3/ngày (*)	40.099.628.602	25.793.799.478
Giải phóng mặt bằng để xây dựng cụm xử lý 120.000m3/ngđ tại NMN Cầu Đỏ - Hạng mục: Trạm bơm dâng và tuyến ống nước sạch--	6.216.490.167	5.968.691.910
Các công trình khác	39.351.832.241	18.275.946.850
Cộng	172.586.517.964	113.491.114.147

(*) Giá trị chi phí đầu tư XDCB dở dang dùng cầm cố thế chấp các khoản vay ngân hàng tại 30/9/2020 là: 111.623.383.957

15. Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2020	31/12/2019
Công ty TNHH Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng	2.049.130.299	1.530.312.989
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	8.554.879.611	8.441.098.267
Công ty CP thiết bị Đông Đô	59.701.251.830	
Các đối tượng khác	11.586.903.825	8.086.756.132
Cộng	81.892.165.565	18.058.167.388

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/09/2020	31/12/2019
BQL Dự án Đầu tư XD các công trình giao thông Đà Nẵng	183.836.674	183.836.674
Cty CP ĐTXD & PTHH Nam Việt Á	258.860.783	258.860.783
Trung tâm phát triển quỹ đất tp Đà Nẵng	210.986.000	210.986.000
Các đối tượng khác	219.869.923	285.476.613
Cộng	873.553.380	939.160.070

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ tại 01/01		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cộng	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	16.555.604.371	-	1.306.950.337	5.067.601.916	20.316.255.950	
Thuế TNDN	-	9.964.680.397	26.935.203.837	26.146.415.135		10.753.469.099
Thuế TNCN	-	911.070.105	421.936.534	1.213.675.402		119.331.237
Thuế tài nguyên	-	417.094.300	3.200.104.200	3.179.746.150		437.452.350
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.369.394.135	-	11.909.056.417	10.539.662.282	-	-
Các loại thuế khác	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
Phí, lệ phí	-	5.746.191.507	49.998.422.415	51.980.218.057		3.764.395.865
Cộng	17.924.998.506	17.039.036.309	93.785.673.740	98.141.318.942	20.316.255.950	15.074.648.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2020	31/12/2019
CP kiểm toán		40.500.000
Chi phí sử dụng (lưu trữ) hóa đơn điện tử	313.785.130	383.408.666
Cước tin nhắn	241.197.135	98.693.905
Phí thu hộ	240.147.473	198.145.145
Lãi vay		8.883.943
CP rác thải		9.609.000
Phí thuê và QL tài sản	12.901.673.500	
Phải trả ngắn hạn khác	100.000.000	-
Cộng	13.796.803.238	739.240.659
19. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn	30/09/2020	31/12/2019
Ký quỹ ký cược ngắn hạn		2.890.389
Phải thu khác	24.610.696	10.766.529
Phải thu của nội bộ	1.000.000	1.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác 3388	129.360.138.909	82.617.305.471
<i>Ban quản lý dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng</i>	9.620.584.545	9.620.584.545
<i>Tài sản tạm tăng NMN Hải Vân(CT CP Đầu tư SG)</i>	1.221.614.989	1.221.614.989
<i>10% phí để lại - phí BVMT đối với nước thải</i>	820.295.995	
<i>Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô</i>	16.130.151.241	9.571.785.098
<i>Các khoản còn lại phải nộp ngân sách</i>	31.341.795.300	
<i>Phải trả NS về vốn điều lệ đến hạn trả 2016</i>	16.098.000.000	16.098.000.000
<i>Tăng tài sản vốn từ NS</i>	54.127.696.839	46.105.320.839
Phải trả khác	2.371.166.226	2.840.690.878
Cộng	131.756.915.831	85.472.653.267
b. Dài hạn	30/09/2020	31/12/2019
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	4.970.529.792	4.262.529.792
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	148.906.946.164	160.980.446.164
Cộng	153.877.475.956	165.242.975.956
20. Vay và nợ thuê tài chính		
a. Vay ngắn hạn	30/09/2020	31/12/2019
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	15.463.528.000	16.409.048.030
Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	913.890.232	924.524.345
Vietcombank	2.005.894.737	
Ngân hàng BIDV Đà Nẵng	4.300.726.000	1.385.416.000
Cộng	22.684.038.969	18.718.988.375
b. Vay dài hạn	30/09/2020	31/12/2019
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	117.062.237.065	120.187.633.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	16.681.542.683	16.641.437.858
Vietcombank	6.839.502.223	
Ngân hàng BIDV Đà Nẵng	19.159.573.663	5.356.311.041
Cộng	159.742.855.634	142.185.382.392

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa p.phối
Số dư tại 01/01/2019	579.640.610.000	8.993.538.265		79.042.065.265
Tăng trong kỳ			20.332.152.122	161.905.911.893
Giảm trong kỳ				128.527.747.229
Số dư tại 31/12/2019	579.640.610.000	8.993.538.265	20.332.152.122	112.420.229.929
Số dư tại 01/01/2020	579.640.610.000	8.993.538.265	20.332.152.122	112.420.229.929
Tăng trong kỳ			38.820.764.782	101.040.473.507
Giảm trong kỳ, trong đó:				164.407.504.952
Phân phối lợi nhuận kỳ này				
Số dư tại 30/9/2020	579.640.610.000	8.993.538.265	59.152.916.904	49.053.198.484

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2020	31/12/2019
Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng	348.242.170.000	348.242.170.000
Cty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	202.867.440.000	202.867.440.000
Vốn góp của các CĐ khác	28.531.000.000	28.531.000.000
Cộng	579.640.610.000	579.640.610.000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/2020	31/12/2019
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	112.420.229.929	79.042.065.265
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	101.040.473.507	161.905.911.893
Phân phối lợi nhuận năm trước	112.239.850.052	76.360.092.329
Chia lợi nhuận	62.021.545.270	45.211.967.580
Trích quỹ khen thưởng	7.200.000.000	5.725.428.791
Trích quỹ phúc lợi	3.600.000.000	4.581.223.836
Trích quỹ Ban quản lý điều hành	597.540.000	509.320.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	38.820.764.782	20.332.152.122
Phân phối lợi nhuận năm nay	52.167.654.900	52.167.654.900
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	49.053.198.484	112.420.229.929

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế (chi trả Cổ tức đợt 2) năm 2019 theo NQ 01/NQ-HĐQT ngày 24/4/2020 và ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 theo NQ 12/NQ-HĐQT ngày 03/9/2020

22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 1.01.2020 đến 30/9/2020	Từ 1.01.2019 đến 30/9/2019
Doanh thu ngành nước	372.320.428.902	407.726.300.558
Doanh thu ngành khác	2.759.053.004	3.086.631.723
Cộng	375.079.481.906	410.812.932.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Từ 1.01.2020 đến 30/9/2020	Từ 1.01.2019 đến 30/9/2019
23. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn ngành nước	189.378.621.544	199.803.981.996
Giá vốn ngành khác	2.408.383.031	2.857.395.094
Cộng	191.787.004.575	202.661.377.090
24. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.116.877.225	22.510.394.193
Lãi chênh lệch tỷ giá	300.382.335	63.873.445
Doanh thu tài chính		
Cộng	23.417.259.560	22.574.267.638
25. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	4.890.320.444	424.759.000
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	3.267.079.163	3.048.470.982
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.107.160.408	
Cộng	9.264.560.015	3.473.229.982
26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	7.177.375.103	9.683.278.400
Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng	20.582.940.189	24.233.890.270
Các khoản khác	4.795.310.261	5.210.487.671
Cộng	32.555.625.553	39.127.656.341
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	17.362.246.643	19.990.182.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.477.439.460	3.484.790.899
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		164.169.423
Các khoản khác	19.219.310.358	9.992.492.801
Cộng	39.058.996.461	33.631.635.638
27. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý vật tư, TSCĐ		257.963.486
Thu bán hồ sơ mời thầu	5.000.000	1.454.544
Thu nợ quá hạn, sang tên hợp đồng	4.551.775	14.605.901
Giá dịch vụ thoát nước để lại phục vụ công tác thu	1.508.169.409	
Thu bồi thường	319.900.000	
Các khoản khác	307.500.601	3.732.040.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng	2.145.121.785	4.006.064.824
28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 1.01.2020 đến 30/9/2020	Từ 1.01.2019 đến 30/9/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	127.975.677.344	158.299.365.692
Đ/chính các khoản thu nhập chịu thuế	6.700.341.843	6.196.445.405
- Điều chỉnh tăng (loại trừ CP khi tính thuế)	6.700.341.843	6.196.445.405
- Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	134.676.019.187	164.495.811.097
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.935.203.837	32.899.162.219
<i>Trong đó:</i>		
- CP thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	26.935.203.837	32.899.162.219
- Điều chỉnh CP thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào CP tính thuế TNDN hiện hành kỳ này		
29 Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 1.01.2020 đến 30/9/2020	Từ 1.01.2019 đến 30/9/2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	101.040.473.507	125.400.203.473
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	101.040.473.507	125.400.203.473
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57.964.061	57.964.061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (***)	1.743	2.163
30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 1.01.2020 đến 30/9/2020	Từ 1.01.2019 đến 30/9/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.080.519.122	67.662.409.382
Chi phí nhân công	85.514.472.995	59.919.279.453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.052.672.986	72.405.939.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.802.009.521	60.991.250.739
Chi phí khác bằng tiền	23.551.740.037	14.498.059.785
Cộng	264.001.414.661	275.476.938.396

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

32. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về giá hàng hóa là không có.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/09/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	81.892.165.565		81.892.165.565
Chi phí phải trả	13.796.803.238		13.796.803.238
Vay và nợ thuê tài chính	22.684.038.969	159.742.855.634	182.426.894.603
Phải trả khác	131.731.305.135	149.906.946.164	281.638.251.299
Cộng	250.104.312.907	309.649.801.798	559.754.114.705
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	18.058.167.388		18.058.167.388
Chi phí phải trả	739.240.659		739.240.659
Vay và nợ thuê tài chính	18.718.988.375	142.185.382.392	160.904.370.767
Phải trả khác	27.832.390.863	165.242.975.956	193.075.366.819
Cộng	65.348.787.285	307.428.358.348	372.777.145.633

Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/09/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.255.833.821		8.255.833.821
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	511.228.831.541		511.228.831.541
Phải thu khách hàng	24.739.899.330		24.739.899.330
Phải thu khác	16.663.540.566		16.663.540.566
Cộng	560.888.105.258	-	560.888.105.258

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.142.136.504		9.142.136.504
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	543.727.662.898		543.727.662.898
Phải thu khách hàng	7.051.831.327		7.051.831.327
Phải thu khác	16.433.359.463		16.433.359.463
Cộng	576.354.990.192	-	576.354.990.192

33. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt:

	Từ 1.01.2020 đến 30.9.2020	Từ 1.01.2019 đến 30.9.2019
Thu nhập của HĐQT	973.694.180	323.385.801
Thu nhập Ban TGD, Kế toán trưởng	2.043.319.645	1.854.028.024
Thù lao BKS	890.285.225	634.565.225
Cộng	3.907.299.049	2.811.979.050

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán


Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

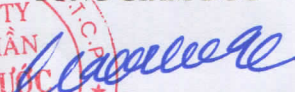
35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, được trình bày phân loại theo thông tư 200 và đã được kiểm toán bởi AAC.

NGƯỜI LẬP

PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ HƯƠNG
